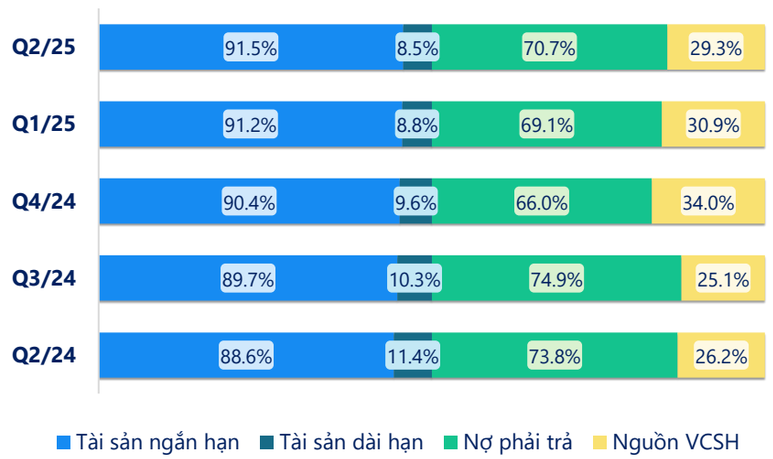
FireAnt

CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	16,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,991
SL cổ phiếu LH	76,159,833
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,448,240
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,287
P/E	17.6
EPS	962

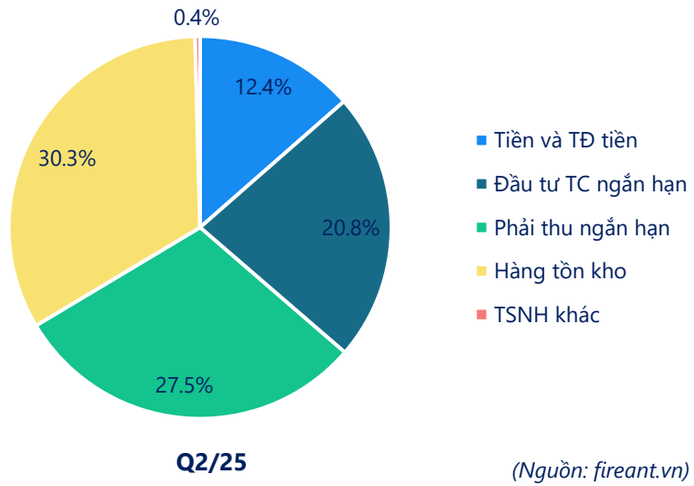
	YTD	1T	3T	6T
VTZ	-4.0%	-3.4%	-4.0%	-2.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



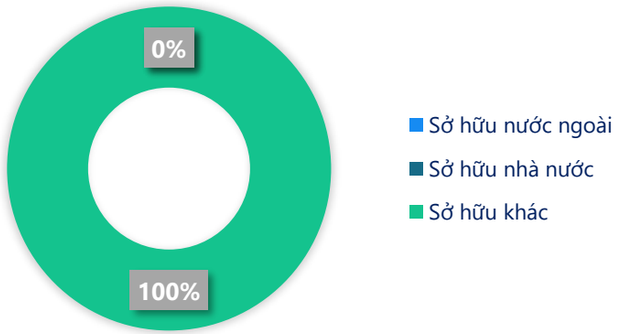
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



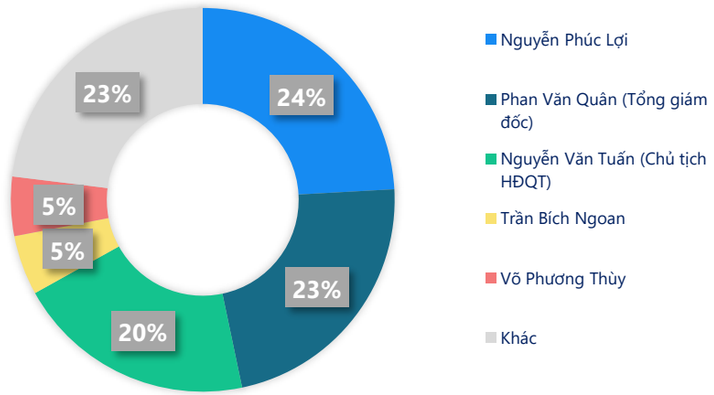
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



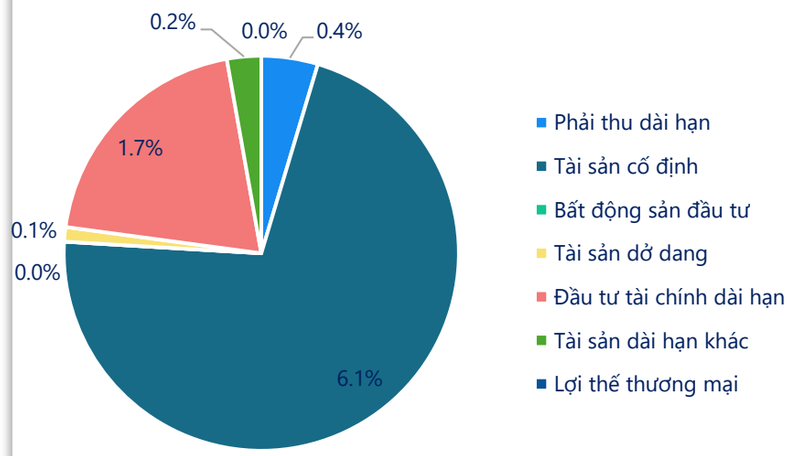
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

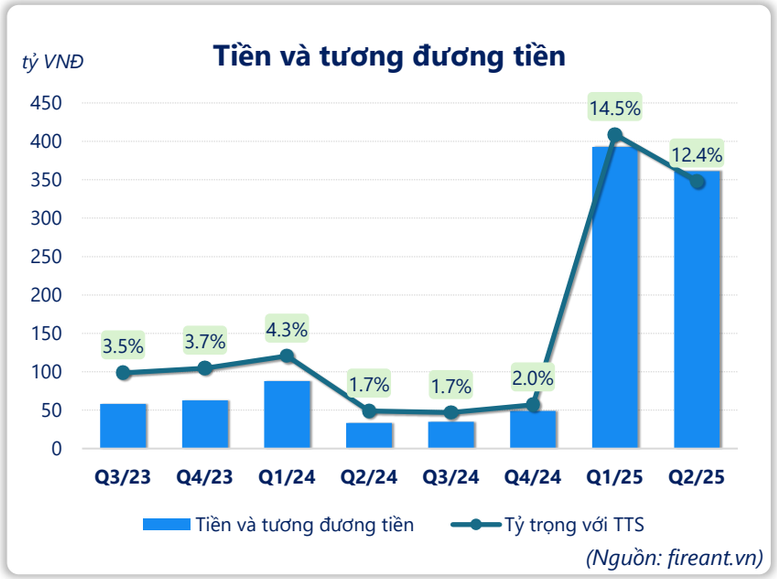
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



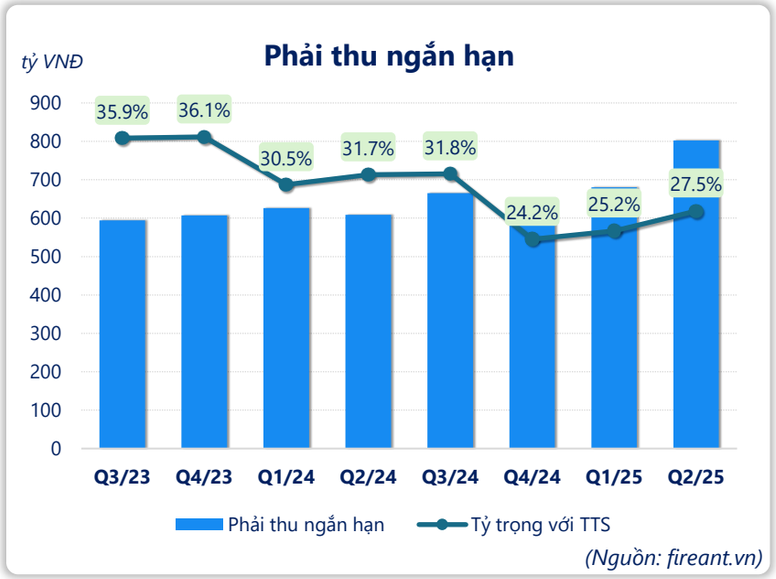
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

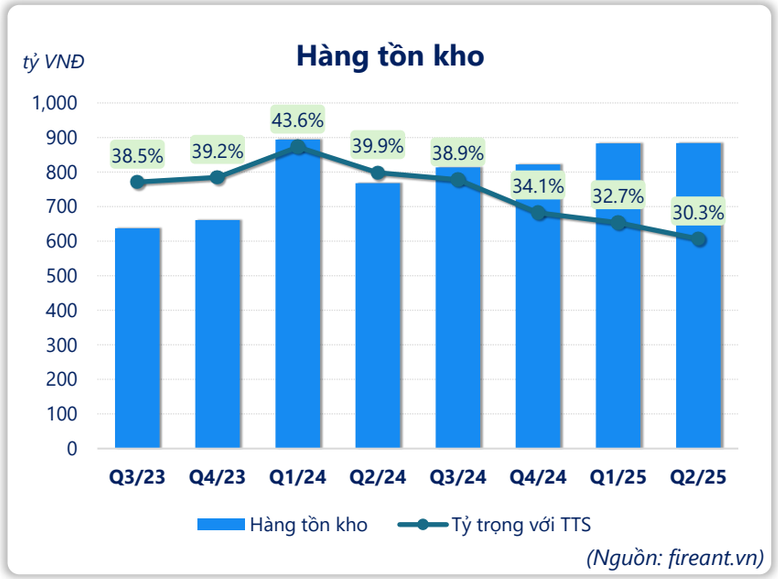
CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)



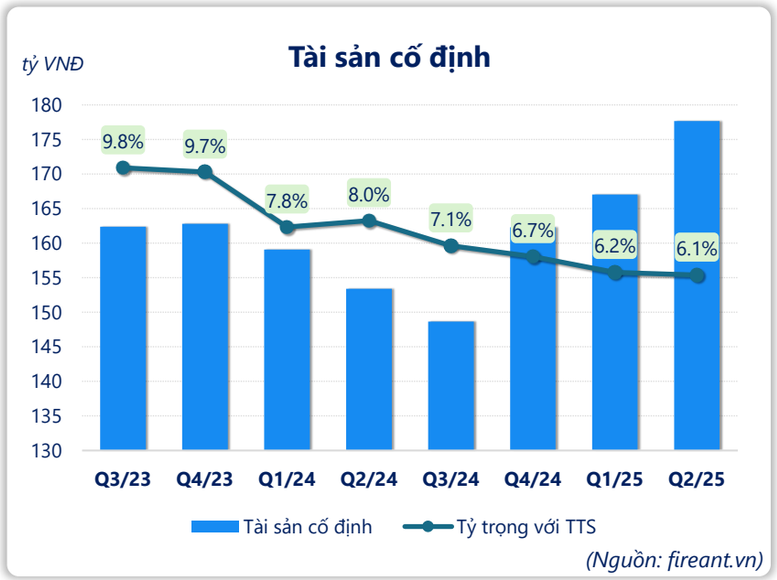
(Nguồn: fireant.vn)



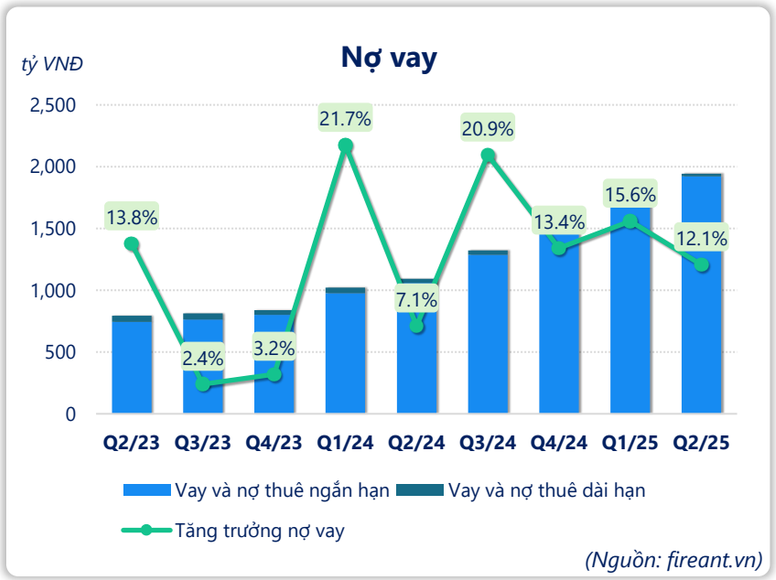
(Nguồn: fireant.vn)



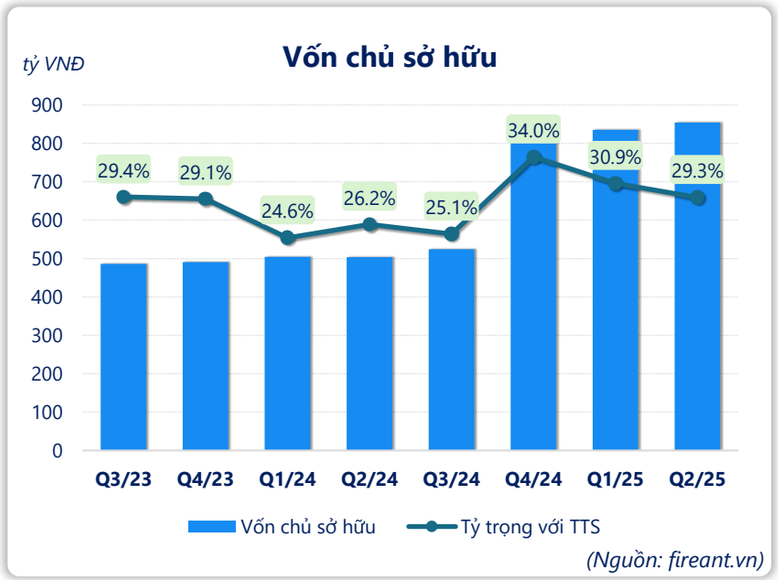
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

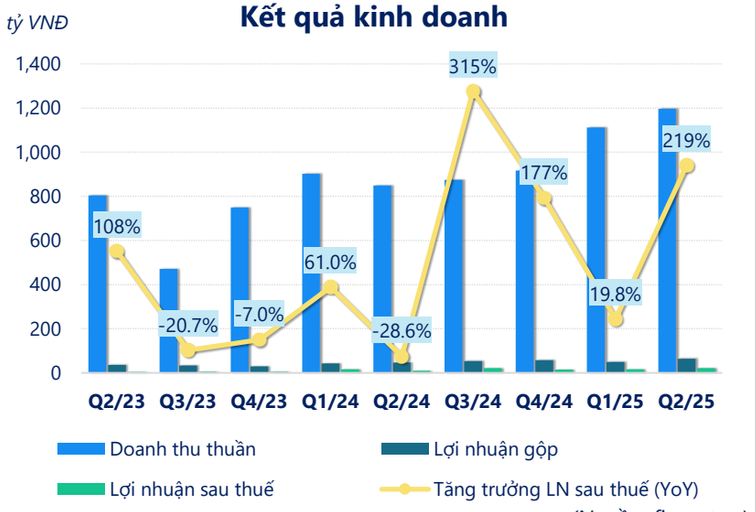


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

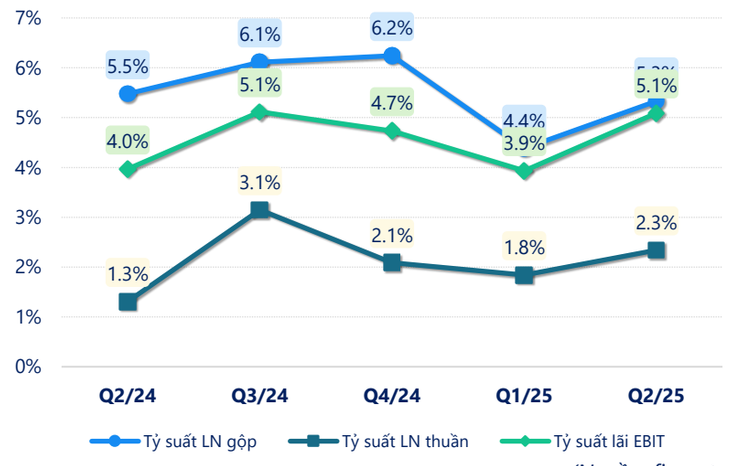
CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)

Kết quả kinh doanh



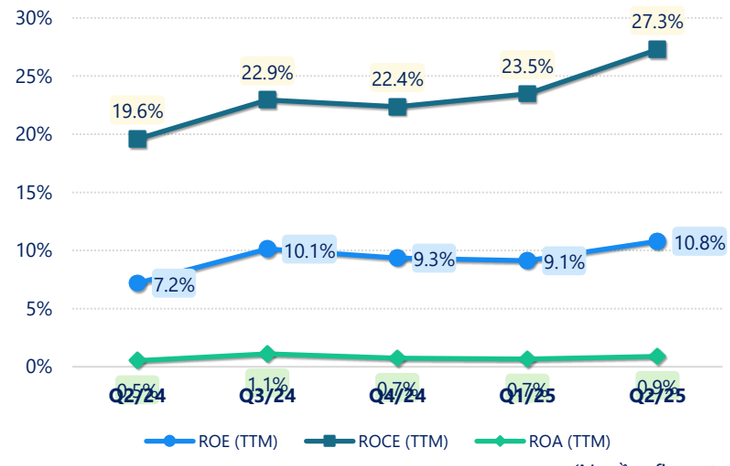
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



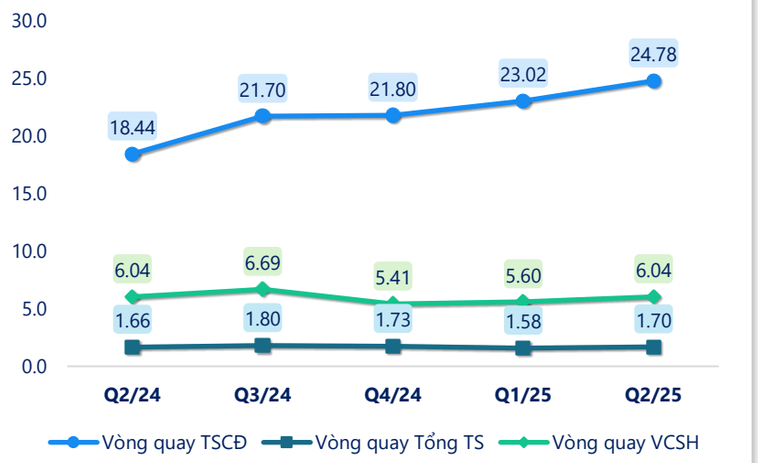
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



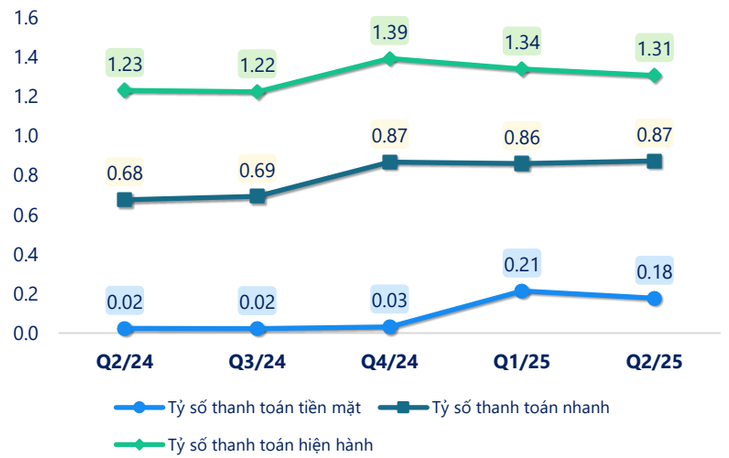
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



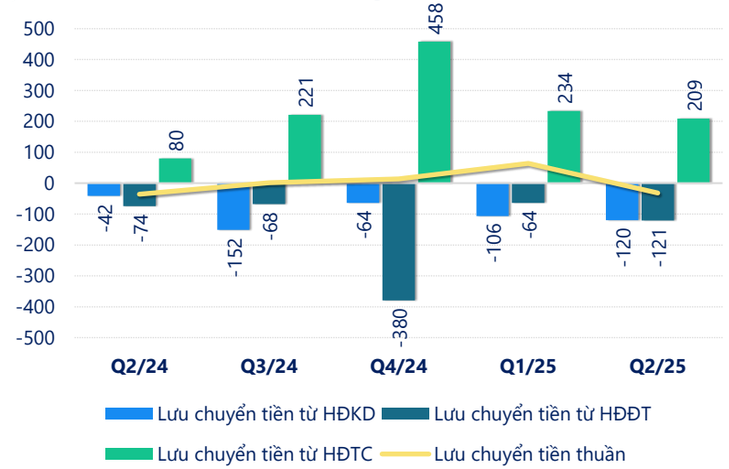
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (HNX: VTZ)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,916**	**2,411**	**21.0%**
Tài sản ngắn hạn	2,666	2,180	22.3%
Tiền và tương đương tiền	361	329	9.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	608	437	39.0%
Phải thu ngắn hạn	802	583	37.5%
Hàng tồn kho	884	824	7.3%
Tài sản ngắn hạn khác	11.3	7.25	55.8%
Tài sản dài hạn	**249**	**230**	**8.2%**
Phải thu dài hạn	11.5	9.83	17.3%
Tài sản cố định	178	162	9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.96	2.87	3.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.0	50.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**6.98**	**5.18**	**34.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,062	1,594	29.3%
Nợ ngắn hạn	**2,040**	**1,566**	**30.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,921	1,472	30.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	84.0	67.7	24.1%
Nợ dài hạn	21.2	27.5	-23.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.1	27.3	-22.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**854**	**817**	**4.6%**
Vốn chủ sở hữu	**854**	**817**	**4.6%**
Vốn điều lệ	762	762	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	849	875	917	1,112	1,197
Giá vốn hàng bán	803	821	860	1,064	1,133
Lợi nhuận gộp	46.5	53.5	57.2	48.8	63.8
Doanh thu HĐTC	3.97	4.09	3.58	7.35	10.3
Chi phí TC	30.7	20.7	28.7	24.4	34.1
Chi phí lãi vay	22.4	17.8	24.4	23.4	31.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.80	5.31	8.42	6.54	7.69
Chi phí QLDN	2.83	4.00	4.50	4.67	4.32
LN thuần từ HĐKD	11.1	27.5	19.1	20.5	28.1
Lợi nhuận khác	0.18	-0.61	-0.13	-0.16	1.04
LN trước thuế	11.3	26.9	19.0	20.3	29.1
Lợi nhuận sau thuế	9.45	20.9	15.0	15.6	21.8
LNST của CĐ cty mẹ	9.43	20.8	15.0	15.8	21.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-41.6	-152	-64.2	-106	-120
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-74.2	-68.2	-380	-63.7	-121
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	79.9	221	458	234	209
Tiền đầu kỳ	87.7	33.4	34.9	329	393
Lưu chuyển tiền thuần	**-35.8**	**1.49**	**13.9**	**63.9**	**-31.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	33.4	34.9	48.8	393	361

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic